

Số: 1823/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 18 tháng 6 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kết quả điểm số, xếp hạng và Báo cáo kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) năm 2021 của thành phố Hải Phòng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022;*

*Thực hiện Quyết định số 3988/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Chương trình công tác năm 2022 của thành phố;*

*Căn cứ Quyết định số 3342/QĐ-UBND ngày 19/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Báo cáo phương pháp luận và ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) thành phố Hải Phòng năm 2021;*

*Căn cứ Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 16/3/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thực hiện phân tích kết quả khảo sát, điều tra và công bố kết quả đánh giá DDCI năm 2021, triển khai đánh giá DDCI năm 2022 của thành phố Hải Phòng;*

*Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 24/TTr-KHĐT ngày 15/6/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả điểm số, xếp hạng và Báo cáo kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) năm 2021 của thành phố Hải Phòng (*chi tiết tại các Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện có kết quả điểm số, xếp hạng tại Phụ lục kèm theo Quyết định này khẩn trương rà soát, phân tích, nghiên cứu sâu kết quả đánh giá từng chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số DDCI, xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch cải thiện chất lượng quản

trị, điều hành kinh tế của đơn vị mình, đóng góp vào việc nâng cao, cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) cũng như chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp của thành phố trong năm 2022.

**Điều 3.** Sở Nội vụ đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố phương án đưa kết quả điểm số, xếp hạng DDCI năm 2021 là một phần trong các chỉ tiêu đánh giá mức độ hoàn thành công việc và gắn kết quả DDCI với công tác thi đua, khen thưởng của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND TP (để b/c);
- CT, các PCT UBND TP;
- Bí thư các Quận ủy, Huyện ủy;
- Đài PT-TH HP, Báo HP, Công TTĐT TP;
- Các Phòng chuyên viên;
- CV: KTĐN;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Tùng**

## PHỤ LỤC I

### Kết quả điểm số, xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành của thành phố Hải Phòng năm 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 18/6/2022  
của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Đơn vị	Điểm số (Thang điểm 100)	Xếp hạng
1	Sở Văn hóa và Thể thao	80,18	1
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	79,78	2
3	Sở Tư pháp	78,76	3
4	Cục Hải quan thành phố	77,26	4
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	76,88	5
6	Sở Công Thương	76,84	6
7	Bảo hiểm xã hội thành phố	76,73	7
8	Sở Y tế	76,61	8
9	Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh Hải Phòng	76,50	9
10	Sở Du lịch	76,29	10
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	76,04	11
12	Cục Thuế thành phố	76,02	12
13	Sở Giao thông vận tải	75,79	13
14	Sở Xây dựng	75,68	14
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	75,46	15
16	Sở Thông tin và Truyền thông	75,40	16
17	Sở Tài chính	75,39	17
18	Công an thành phố	75,33	18
19	Sở Khoa học và Công nghệ	75,26	19
20	Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	73,00	20
21	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	72,77	21

## PHỤ LỤC II

### Kết quả điểm số, xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp địa phương của thành phố Hải Phòng năm 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 18/6/2022  
của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Đơn vị	Điểm số (Thang điểm 100)	Xếp hạng
1	UBND huyện Vĩnh Bảo	84,31	1
2	UBND quận Đồ Sơn	83,56	2
3	UBND huyện Tiên Lãng	83,50	3
4	UBND quận Ngô Quyền	81,95	4
5	UBND huyện An Lão	80,13	5
6	UBND huyện Kiến Thụy	79,07	6
7	UBND huyện Cát Hải	78,15	7
8	UBND huyện Thủy Nguyên	77,33	8
9	UBND huyện An Dương	76,48	9
10	UBND quận Lê Chân	76,27	10
11	UBND quận Dương Kinh	75,75	11
12	UBND quận Hải An	75,47	12
13	UBND quận Hồng Bàng	73,69	13
14	UBND quận Kiến An	72,89	14